

Công ty Cổ phần VINA VICO

Báo cáo Tài chính cho năm tài chính
kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2011
kèm theo Báo cáo Kiểm toán Độc lập

Công ty Cổ phần VINA VICO

Báo cáo Tài chính cho năm kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mục lục

Nội dung	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 2
Báo cáo Kiểm toán Độc lập	3 - 4
Bảng Cân đối Kế toán	5 - 6
Báo cáo Kết quả Hoạt động Kinh doanh	7
Báo cáo Lưu chuyển Tiền tệ	8
Thuyết minh Báo cáo Tài chính	9 - 28

Công ty Cổ phần VINAVICO

Báo cáo Tài chính cho năm kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần VINAVICO (“Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2011.

1. Thông tin về Công ty

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Công ty Cổ phần VINAVICO là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008626 ngày 6 tháng 4 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, và các giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi.

Vốn điều lệ của Công ty ghi trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 92 tỷ đồng.

Công ty có các công ty con sau:

- Công ty Cổ phần Đá tự nhiên Vnstone
 - Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 94, tổ 20, đường Nguyễn Xiển, phường Hạ Đình, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam.
 - Ngành nghề kinh doanh của Công ty là khai thác đá, cát, sỏi và sửa chữa máy móc thiết bị, hoàn thiện công trình xây dựng.
 - Tỷ lệ sở hữu của Công ty mẹ là 96%.
 - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ là 96%.

1.2. Địa chỉ Công ty

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 28 Lô 1B, Khu đô thị mới Trung Yên, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

1.3. Lĩnh vực và hoạt động kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực:

Xây dựng và kinh doanh nhà máy thủy điện, nhà máy xi măng, văn phòng cho thuê; Xây dựng các công trình giao thông, thủy lợi, thủy điện; Xây dựng dân dụng, công nghiệp; San lấp mặt bằng, bóc xúc đất đá khai thác mỏ; Xây lắp các công trình điện đến 110 KV;

Kinh doanh bất động sản; Dịch vụ cho thuê máy móc thiết bị xây dựng; Buôn bán vật tư máy móc, thiết bị phục vụ ngành xây dựng, giao thông, thủy điện; Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hoá; Khai thác, buôn bán vật liệu xây dựng; Kinh doanh vận tải hàng hoá, vận chuyển hành khách; Kinh doanh các sản phẩm cơ khí, điện tử; Dịch vụ sửa chữa máy móc thiết bị; Thiết kế tạo mẫu quảng cáo và dịch vụ quảng cáo thương mại (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình); Kinh doanh, khai thác và chế biến khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm); Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh; Ủy thác xuất nhập khẩu; Nhận ủy thác đầu tư (không bao gồm nhận ủy thác đầu tư chứng khoán); Sản xuất, thiết kế phần mềm; Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; Tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình; Tư vấn đầu tư khai thác mỏ; Cung cấp các dịch vụ phụ trợ cho ngành xây dựng, khai thác mỏ (trừ dịch vụ Nhà nước cấm);

Sản xuất xi măng, vôi, thạch cao; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất sắt, thép, gang; Sản xuất kim loại màu và kim loại quý; Sản xuất linh kiện điện tử; Sản xuất máy tính và thiết bị ngoại vi của máy tính; Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng; Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy tính và thiết bị ngoại vi của máy tính; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí; Lắp đặt hệ thống xây dựng; Hoàn thiện công trình xây dựng; Dịch vụ vệ sinh nhà cửa và các công trình; Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng; Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi; Sửa chữa thiết bị liên lạc;

Bán buôn mô tô, xe máy; Bán buôn phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy; Bán buôn ô tô con (loại 12 ngồi trở xuống); Bán lẻ ô tô con (loại 12 ngồi trở xuống); Bán buôn máy tính và thiết bị ngoại vi và phần mềm; Bán buôn thiết bị, linh kiện điện tử, viễn thông (trừ thiết bị thu phát sóng); Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy; Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi; Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng.

Trong năm 2011, hoạt động chủ yếu của Công ty là mua bán phương tiện vận tải, xây dựng công trình giao thông và khai thác đá.

Công ty Cổ phần VINA VICO

Báo cáo Tài chính cho năm kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Báo cáo của Ban Giám đốc (tiếp theo)

1.4. Số lượng nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty có 69 nhân viên (2010: 77 nhân viên).

2. Đơn vị kiểm toán

Đơn vị kiểm toán, Công ty TNHH Kiểm toán DKF Việt Nam, đã kiểm toán các Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, sẵn sàng chấp thuận được tiếp tục chỉ định là đơn vị kiểm toán của Công ty.

3. Thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Thành viên của Hội đồng quản trị Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Mai Hồng Bằng	Chủ tịch	29 tháng 6 năm 2011	-
Ông Nguyễn Thanh Hoàn	Chủ tịch	1 tháng 1 năm 2008	29 tháng 6 năm 2011
Ông Nguyễn Thanh Hoàn	Ủy viên	29 tháng 6 năm 2011	-
Ông Đinh Thanh Bình	Ủy viên	29 tháng 6 năm 2011	-
Ông Vũ Hồng Sơn	Ủy viên	29 tháng 6 năm 2011	-
Ông Nguyễn Ngọc Lâm	Ủy viên	29 tháng 6 năm 2011	-

Thành viên của Ban Giám đốc Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Mai Hồng Bằng	Tổng Giám đốc	5 tháng 5 năm 2006	-
Ông Nguyễn Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc	1 tháng 4 năm 2009	1 tháng 12 năm 2009
Ông Đinh Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc	1 tháng 12 năm 2009	-
Ông Hồ Minh Quang	Phó Tổng Giám đốc	15 tháng 2 năm 2011	1 tháng 9 năm 2011
Ông Trần Trọng Huy	Phó Tổng Giám đốc	11 tháng 7 năm 2011	-
Ông Nguyễn Tiến Hùng	Kế toán trưởng	1 tháng 7 năm 2010	-

4. Sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán

Ban Giám đốc Công ty xác định không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ khi kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

5. Xác nhận của Ban Giám đốc

Tôi, Mai Hồng Bằng, Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần VINA VICO, đại diện cho Ban Giám đốc xác nhận rằng, theo ý kiến của Ban Giám đốc, bảng cân đối kế toán kèm theo của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, và các báo cáo liên quan về kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày. Các báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc.

MAI HỒNG BẰNG

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2012

Số: 11-01-054

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần VINAICO
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**Kính gửi: Hội Đồng Quản Trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần VINAICO**

Phạm vi kiểm toán

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần VINAICO (“Công ty”) bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, từ trang 05 đến trang 28 kèm theo, được lập ngày 28 tháng 03 năm 2012.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại Việt Nam. Trách nhiệm này bao gồm: thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn; chọn lựa và áp dụng các chính sách kế toán thích hợp; và thực hiện các ước tính kế toán hợp lý đối với từng trường hợp.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ các quy tắc đạo đức nghề nghiệp, phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính của Công ty không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán chuyên môn của kiểm toán viên về rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hay nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính một cách trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ của đơn vị. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các chính sách kế toán đã được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho chúng tôi đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên mọi khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, và kết quả kinh doanh cũng như lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ Kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Không phủ nhận ý kiến nêu trên, chúng tôi xin lưu ý Ban Giám đốc Công ty đã điều chỉnh và trình bày lại số liệu so sánh của báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2010. Công ty đã thực hiện điều chỉnh hồi tố do trong năm thay đổi chính sách kế toán về trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư dài hạn khác là theo giá thị trường và điều chỉnh giá trị hàng bán bị trả lại phát sinh trong năm 2011 nhưng đã được ghi nhận doanh thu năm 2010. Các ảnh hưởng của việc điều chỉnh và trình bày lại này được trình bày chi tiết tại Thuyết minh 36 - “Điều chỉnh hồi tố” trong phần thuyết minh báo cáo tài chính.

Như được trình bày tại Thuyết minh 2.2, các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty theo các nguyên lý và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các quốc gia và thể chế khác ngoài Việt Nam.

NGUYỄN LƯƠNG NHÂN

Giám đốc

Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0182/KTV

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DFK VIỆT NAM

Tp. HCM, ngày 28 tháng 03 năm 2012

NGUYỄN ANH TUẤN

Kiểm toán viên

Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0985/KTV

Công ty Cổ phần VINAICO

Bảng Cân đối Kế toán
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011
Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	31.12.2011	31.12.2010
A. Tài sản ngắn hạn	100		62.344.269.110	81.173.485.558
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	1.326.632.426	25.387.434.476
1. Tiền	111		1.326.632.426	4.387.434.476
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	21.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		4.454.430.574	21.158.377.774
1. Đầu tư ngắn hạn	121	4	7.443.347.774	22.460.559.774
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	5	(2.988.917.200)	(1.302.182.000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		29.434.094.404	20.066.442.764
1. Phải thu khách hàng	131		21.534.817.259	12.482.849.848
2. Trả trước cho người bán	132		7.450.680.090	7.693.301.172
5. Các khoản phải thu khác	135	6	1.028.126.087	218.320.776
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	7	(579.529.032)	(328.029.032)
IV. Hàng tồn kho	140		9.657.301.204	8.879.974.599
1. Hàng tồn kho	141	8	9.657.301.204	8.879.974.599
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		17.471.810.502	5.681.255.945
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	281.100.470	129.916.388
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	18	3.193.858.394	1.748.242.979
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	10	13.996.851.638	3.803.096.578
B. Tài sản dài hạn	200		83.308.464.667	52.125.311.034
II. Tài sản cố định	220		70.372.321.384	40.986.828.685
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	22.197.342.736	13.798.948.970
- Nguyên giá	222		26.448.893.359	15.279.771.890
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.251.550.623)	(1.480.822.920)
3. Tài sản cố định vô hình	227	12	41.976.665	-
- Nguyên giá	228		51.400.000	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(9.423.335)	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	13	48.133.001.983	27.187.879.715
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		12.397.408.109	10.975.009.796
1. Đầu tư vào công ty con	251	16	2.488.491.909	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	14	11.648.352.000	11.648.352.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259	15	(1.739.435.800)	(673.342.204)
V. Tài sản dài hạn khác	260		538.735.174	163.472.553
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	17	391.735.174	163.472.553
3. Tài sản dài hạn khác	268		147.000.000	-
Tổng cộng tài sản	270		145.652.733.777	133.298.796.592

Công ty Cổ phần VINAVICO

Bảng Cân đối Kế toán
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)
Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	31.12.2011	31.12.2010
A. Nợ phải trả	300		42.713.579.411	31.502.716.121
I. Nợ ngắn hạn	310		42.713.579.411	31.502.716.121
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	19	1.414.000.000	-
2. Phải trả người bán	312		35.858.471.118	26.781.586.756
3. Người mua trả tiền trước	313		1.138.615.351	10.000.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	18	2.776.286.342	3.056.403.798
5. Phải trả người lao động	315		971.443.471	574.514.132
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	20	513.029.178	1.291.932.937
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		41.733.951	(211.721.502)
B. Vốn chủ sở hữu	400		102.939.154.366	101.796.080.471
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	102.939.154.366	101.796.080.471
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		92.000.000.000	92.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6.298.680.000	6.298.680.000
4. Cổ phiếu quỹ	414		(1.686.650.000)	(1.686.650.000)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		707.257.366	144.059.866
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		599.129.304	148.571.304
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		5.020.737.696	4.891.419.301
Tổng cộng nguồn vốn	440		145.652.733.777	133.298.796.592

Thuyết minh Báo cáo Tài chính kèm theo là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính.

Các chỉ tiêu ngoài Bảng Cân đối Kế toán:

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31.12.2011	31.12.2010
5. Ngoại tệ các loại (USD)		5.027	129.830,09

Ngày 28 tháng 3 năm 2012

MAI HỒNG BÀNG
Tổng Giám đốc

NGUYỄN TIẾN HÙNG
Kế toán trưởng

Công ty Cổ phần VINAVICO

Báo cáo Kết quả Hoạt động Kinh doanh
cho năm kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	2011	2010
1. Doanh thu	01	22	48.901.951.361	61.766.370.695
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	-	(3.238.365.000)
3. Doanh thu thuần	10		48.901.951.361	58.528.005.695
4. Giá vốn hàng bán	11	24-25	(32.563.873.530)	(49.841.616.326)
5. Lợi nhuận gộp	20		16.338.077.831	8.686.389.369
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	3.096.580.622	13.361.691.927
7. Chi phí tài chính	22	27	(6.350.589.057)	(4.940.173.618)
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		(6.666.667)	(37.252.781)
8. Chi phí bán hàng	24	28	(3.270.198.052)	(887.113.864)
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	29	(6.627.952.079)	(7.207.042.093)
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		3.185.919.265	9.013.751.721
11. Thu nhập khác	31	30	248.172.997	2.642.624.351
12. Chi phí khác	32	31	(1.815.107.672)	(31.440.564)
13. Lợi nhuận khác	40		(1.566.934.675)	2.611.183.787
14. Lợi nhuận trước thuế	50		1.618.984.590	11.624.935.508
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	18	199.926.305	(2.879.875.405)
17. Lợi nhuận sau thuế	60		1.818.910.895	8.745.060.103
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	200	982

Thuyết minh Báo cáo Tài chính kèm theo là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính.

Ngày 28 tháng 3 năm 2012

MAI HỒNG BÀNG
Tổng Giám đốc

NGUYỄN TIẾN HÙNG
Kế toán trưởng

Công ty Cổ phần VINAVICO

Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ (phương pháp gián tiếp)
cho năm kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	2011	2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.618.984.590	11.624.935.508
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
Khấu hao tài sản cố định	02	3.099.323.185	1.292.754.958
Các khoản dự phòng	03	3.004.328.796	2.303.553.236
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	2.456.456.586	1.299.530.644
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.831.121.805)	(12.523.838.079)
Chi phí lãi vay	06	6.666.667	37.252.781
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	8.354.638.019	4.034.189.048
Thay đổi các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác	09	(20.964.506.239)	(14.109.365.685)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(777.326.605)	(8.666.996.378)
Thay đổi các khoản phải trả	11	6.872.344.651	26.797.324.455
Thay đổi chi phí trả trước	12	(151.184.082)	(97.704.139)
Tiền lãi vay đã trả	13	(6.666.667)	(37.252.781)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(190.053.600)	(353.747.038)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(169.528.937)	(673.841.236)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(7.032.283.460)	6.892.606.246
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(33.251.308.325)	(28.655.747.970)
2. Thu từ thanh lý nhượng bán tài sản cố định	22	-	17.863.636
3. Chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(800.000.000)	(31.266.650.902)
4. Thu hồi cho vay, bán công cụ nợ của đơn vị khác	24	12.040.000.000	24.740.473.128
5. Chi góp vốn vào đơn vị khác	25	(1.935.000.000)	(26.597.462.000)
6. Thu hồi vốn góp vào các đơn vị khác	26	3.200.744.000	27.846.921.954
7. Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.302.327.716	5.729.462.228
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(18.443.236.609)	(28.185.139.926)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Thu từ phát hành cổ phiếu	31	-	47.673.820.000
2. Mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	-	(1.686.650.000)
3. Vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	4.502.444.686	2.140.000.000
4. Chi trả nợ gốc vay	34	(3.088.444.686)	(3.974.500.000)
6. Cổ tức lợi nhuận đã trả	36	-	(4.544.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.414.000.000	39.608.670.000
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(24.061.520.069)	18.316.136.320
Tiền và tương đương tiền tồn đầu năm	60	25.387.434.476	7.017.943.871
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61	718.019	53.354.285
Tiền và tương đương tiền tồn cuối năm	70	1.326.632.426	25.387.434.476

Thuyết minh Báo cáo Tài chính kèm theo là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính.

Ngày 28 tháng 3 năm 2012

MAI HỒNG BÀNG
Tổng Giám đốc

NGUYỄN TIẾN HÙNG
Kế toán trưởng

Công ty Cổ phần VINAVICO

Thuyết minh Báo cáo Tài chính

cho năm kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

1. Tổ chức và hoạt động chính

Công ty Công ty Cổ phần VINAVICO (“Công ty”) là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008626 ngày 6 tháng 4 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, và các giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi.

Vốn điều lệ của Công ty ghi trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 92 tỷ đồng.

Công ty có các công ty con sau:

- Công ty Cổ phần Đá tự nhiên Vnstone
 - Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 94, tổ 20, đường Nguyễn Xiển, phường Hạ Đình, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam.
 - Ngành nghề kinh doanh của Công ty là khai thác đá, cát, sỏi và sửa chữa máy móc thiết bị, hoàn thiện công trình xây dựng.
 - Tỷ lệ sở hữu của Công ty mẹ là 96%.
 - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ là 96%.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 28 Lô 1B, Khu đô thị mới Trung Yên, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực:

Xây dựng và kinh doanh nhà máy thủy điện, nhà máy xi măng, văn phòng cho thuê; Xây dựng các công trình giao thông, thủy lợi, thủy điện; Xây dựng dân dụng, công nghiệp; San lấp mặt bằng, bốc xúc đất đá khai thác mỏ; Xây lắp các công trình điện đến 110 KV;

Kinh doanh bất động sản; Dịch vụ cho thuê máy móc thiết bị xây dựng; Buôn bán vật tư máy móc, thiết bị phục vụ ngành xây dựng, giao thông, thủy điện; Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hoá; Khai thác, buôn bán vật liệu xây dựng; Kinh doanh vận tải hàng hoá, vận chuyển hành khách; Kinh doanh các sản phẩm cơ khí, điện tử; Dịch vụ sửa chữa máy móc thiết bị; Thiết kế tạo mẫu quảng cáo và dịch vụ quảng cáo thương mại (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình); Kinh doanh, khai thác và chế biến khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm); Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh; Ủy thác xuất nhập khẩu; Nhận ủy thác đầu tư (không bao gồm nhận ủy thác đầu tư chứng khoán); Sản xuất, thiết kế phần mềm; Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; Tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình; Tư vấn đầu tư khai thác mỏ; Cung cấp các dịch vụ phụ trợ cho ngành xây dựng, khai thác mỏ (trừ dịch vụ Nhà nước cấm);

Sản xuất xi măng, vôi, thạch cao; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất sắt, thép, gang; Sản xuất kim loại màu và kim loại quý; Sản xuất linh kiện điện tử; Sản xuất máy tính và thiết bị ngoại vi của máy tính; Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng; Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy tính và thiết bị ngoại vi của máy tính; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí; Lắp đặt hệ thống xây dựng; Hoàn thiện công trình xây dựng; Dịch vụ vệ sinh nhà cửa và các công trình; Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng; Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi; Sửa chữa thiết bị liên lạc;

Bán buôn mô tô, xe máy; Bán buôn phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy; Bán buôn ô tô con (loại 12 ngồi trở xuống); Bán lẻ ô tô con (loại 12 ngồi trở xuống); Bán buôn máy tính và thiết bị ngoại vi và phần mềm; Bán buôn thiết bị, linh kiện điện tử, viễn thông (trừ thiết bị thu phát sóng); Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy; Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi; Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng.

Trong năm 2011, hoạt động chủ yếu của Công ty là mua bán phương tiện vận tải, xây dựng công trình giao thông và khai thác đá.

Công ty Cổ phần VINA VICO

Thuyết minh Báo cáo Tài chính

cho năm kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

2. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2. Cơ sở lập báo cáo

Báo cáo tài chính được lập bằng đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam. Các nguyên tắc này bao gồm các quy định tại các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định về kế toán hiện hành tại Việt Nam. Do đó, bảng cân đối kế toán và các báo cáo liên quan về kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ và việc sử dụng chúng không được lập cho những người không được thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và phương pháp kế toán của Việt Nam, và hơn nữa, không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ, phù hợp với các nguyên tắc và phương pháp kế toán được thừa nhận chung ở các nước và thể chế khác ngoài Việt Nam.

2.3. Áp dụng Luật Kế toán và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam

a) Luật Kế toán

Trong năm, Công ty đã tuân thủ Luật Kế toán ban hành ngày 17 tháng 6 năm 2003 và Nghị định kèm theo số 129/2004/NĐ-CP ban hành ngày 31 tháng 5 năm 2004 của Chính Phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Kế toán áp dụng trong hoạt động kinh doanh.

b) Chuẩn mực Kế toán Việt Nam

Trong năm, Công ty đã áp dụng Chế độ Kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006, và trong phạm vi liên quan, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện.

2.4. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

a) Nguyên tắc xác định các khoản tiền mặt, tiền gửi ngân hàng

Tiền mặt là khoản tồn quỹ tại Công ty tại ngày kết thúc năm tài chính và có sự kiểm kê đối chiếu số tiền này với sổ quỹ tiền mặt.

Tiền gửi ngân hàng là các khoản gửi tại các ngân hàng được phép hoạt động hợp pháp tại Việt Nam và được đối chiếu số dư với các ngân hàng này tại ngày kết thúc năm tài chính.

b) Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại ngày kết thúc năm tài chính.

c) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND phát sinh trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tương ứng tại ngày giao dịch. Các khoản mục tài sản và công nợ có gốc bằng các đơn vị tiền tệ khác với VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng công bố tại thời điểm cuối năm tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện và đã thực hiện đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Công ty Cổ phần VINAVICO

Thuyết minh Báo cáo Tài chính

cho năm kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

2.5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi trừ đi dự phòng các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào đánh giá của Ban Giám đốc về các khoản nợ không có khả năng thu hồi.

Các khoản phải thu khách hàng, trả trước người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo:

- Nếu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới một năm hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Nếu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên một năm hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được tính vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

2.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho, bao gồm sản phẩm dở dang, được đánh giá theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được, sau khi lập dự phòng cho các loại hàng hư hỏng, lỗi thời. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trừ các chi phí tiếp thị và phân phối sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá vốn hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khi tài sản được bán hay không được sử dụng nữa, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản, thuế nhập khẩu, các khoản thuế trực thu và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào sử dụng, như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu, thường được hạch toán vào hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng là các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế tương lai ước tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt quá tiêu chuẩn hoạt động đánh giá ban đầu của tài sản, thì các chi phí này được vốn hóa làm tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

<u>Tài sản</u>	<u>Số năm khấu hao</u>
Máy móc thiết bị	6 - 8
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	5 - 6

2.8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo Chuẩn mực kế toán số 04 - "Tài sản cố định vô hình", ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 và Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực trên.

Công ty Cổ phần VINAVICO

Thuyết minh Báo cáo Tài chính

cho năm kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Phần mềm máy tính

Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao trong 5 năm.

2.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh giá trị nhà xưởng và máy móc thiết bị chưa được hoàn thành việc xây dựng và lắp đặt và được thể hiện theo nguyên giá. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang không được trích khấu hao cho tới khi các tài sản đó hoàn thành và được đưa vào sử dụng.

2.10. Các khoản đầu tư

a) Ghi nhận ban đầu các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư bao gồm quyền sở hữu các loại cổ phần, chứng khoán, các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết, công ty khác, trái phiếu và các khoản cho vay. Nguyên giá của các khoản đầu tư này được xác định theo giá trị đầu tư thực tế. Việc phân loại các khoản đầu tư này thành ngắn hạn (đến 1 năm) hay dài hạn (trên 1 năm) phụ thuộc vào thời gian thu hồi dự kiến của Công ty hoặc theo quy định của pháp luật cũng như các thỏa thuận ràng buộc giữa Công ty và bên nhận đầu tư.

b) Hạch toán các khoản đầu tư sau khi ghi nhận ban đầu

Các khoản cổ tức nhận được từ các khoản đầu tư vào cổ phần, chứng khoán, công ty con, công ty liên kết, công ty khác và lãi nhận được từ trái phiếu, các khoản cho vay sau ngày thực hiện các khoản đầu tư được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Tuy nhiên, từ năm 2011 các khoản cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được ghi nhận tăng số lượng cổ phần mà không hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

c) Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được trích lập nhằm phản ánh chênh lệch giảm giữa giá trị đầu tư theo sổ sách với giá trị thị trường tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Việc trích lập dự phòng được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành cho từng khoản đầu tư thuộc sở hữu của Công ty. Cụ thể như sau:

- i) Giá thị trường của chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở giá khớp lệnh tại ngày lập dự phòng (giá bình quân đối với cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với các cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh).
- ii) Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) thì giá thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.
- iii) Đối với chứng khoán của các công ty chưa niêm yết đang được giao dịch tự do trên thị trường chứng khoán phi tập trung (OTC) thì giá thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở tham khảo báo giá được cung cấp bởi tối thiểu ba (3) công ty chứng khoán.
- iv) Đối với các chứng khoán đầu tư dài hạn nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) thì mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Công ty so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Công ty Cổ phần VINA VICO

Thuyết minh Báo cáo Tài chính

cho năm kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

2.11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay gồm lãi tiền vay ngắn hạn, lãi tiền vay dài hạn, kể cả lãi tiền vay trên các khoản thấu chi.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó). Chi phí đi vay được vốn hóa khi Công ty chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Tài sản dở dang là tài sản đang trong quá trình đầu tư xây dựng và tài sản đang trong quá trình sản xuất cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán.

2.12. Chi phí chờ phân bổ và chi phí trả trước dài hạn

Chi phí chờ phân bổ được trình bày ở khoản mục chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản mục này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế dự kiến được tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian từ 2 đến 4 năm:

- Chi phí thuê không gian website;
- Chi phí bảo hiểm;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng với giá trị lớn.

2.13. Các khoản phải trả người bán

Các khoản phải trả người bán bao gồm các khoản phải trả cho nhà cung cấp tài sản, vật tư, hàng hóa, dịch vụ... được theo dõi chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Trong trường hợp vật tư, hàng hóa, dịch vụ đã nhận nhưng đến cuối kỳ vẫn chưa có hóa đơn thì kế toán sử dụng giá tạm tính để ghi sổ trị giá các khoản phải trả và hàng nhập chưa có hóa đơn này. Sau đó kế toán thực hiện điều chỉnh theo giá thực tế khi đã có hóa đơn.

Các khoản chiết khấu thanh toán, giảm giá hàng bán của người bán được hạch toán tương ứng với khoản phải trả có liên quan để ghi giảm số nợ phải trả phát sinh ban đầu.

2.14. Trích trợ cấp thôi việc

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi năm báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn một năm với mức trích bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc.

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp với mức đóng bởi mỗi bên là 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên và 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không phải trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc vẫn phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện có tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2008 và được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên tính đến ngày đó.

Công ty Cổ phần VINAVICO

Thuyết minh Báo cáo Tài chính

cho năm kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

2.15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính bao gồm thuế thu nhập phải trả trong năm và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành thể hiện số thuế phải nộp trong năm tài chính theo thuế suất được áp dụng vào ngày kết thúc năm tài chính và bất kỳ bút toán điều chỉnh đối với số thuế phải nộp của năm trước.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định theo phương pháp ghi nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán dựa trên số chênh lệch tạm thời giữa cơ sở tính thuế của tài sản và công nợ với giá trị sổ sách của các khoản mục này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự kiến sẽ áp dụng trong năm tài chính mà tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi hay thuế thu nhập hoãn lại phải trả dựa trên mức thuế suất có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ và số lỗ thuế chưa sử dụng trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ và số lỗ tính thuế chưa sử dụng đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét vào ngày kết thúc năm tài chính và được giảm đến mức chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép sử dụng một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

2.16. Nguồn vốn chủ sở hữu

a) Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu Công ty được ghi nhận theo giá trị thực góp.

b) Cổ phiếu quỹ

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận như là một thay đổi trong vốn chủ sở hữu. Các cổ phần mua lại được phân loại là các cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

c) Ghi nhận cổ tức

Các cổ tức trả cho các cổ phiếu ưu đãi phải hoàn trả được ghi nhận là một khoản nợ phải trả trên cơ sở dồn tích. Các cổ tức khác được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Cổ tức được công bố từ phần lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ góp vốn hợp pháp của từng cổ đông.

2.17. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua.

Công ty Cổ phần VINAVICO

Thuyết minh Báo cáo Tài chính

cho năm kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được các chi phí đã được ghi nhận.

c) Tiền lãi, bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia

Tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ các giao dịch tương ứng và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18. Hợp đồng xây dựng

a) Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm:

- (i) Doanh thu ban đầu được ghi trong hợp đồng; và
- (ii) Các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Căn cứ để xác định doanh thu từ hợp đồng xây dựng là khối lượng công việc hoàn thành theo công trình hoặc hạng mục công trình và đơn giá hợp đồng mới nhất được duyệt. Khối lượng công việc hoàn thành là khối lượng đã được chủ đầu tư hoặc đại diện chủ đầu tư xác nhận thông qua Biên bản nghiệm thu khối lượng xây lắp hoàn thành, hoặc Bảng tổng hợp giá trị thanh toán khối lượng xây lắp hoàn thành, hoặc Bảng tổng hợp khối lượng xây lắp hoàn thành v.v...

b) Chi phí của hợp đồng xây dựng bao gồm:

- (i) Chi phí liên quan trực tiếp đến từng hợp đồng;
- (ii) Chi phí chung liên quan đến hoạt động của các hợp đồng và có thể phân bổ cho từng hợp đồng cụ thể (bao gồm cả chi phí đi vay nếu thỏa mãn các điều kiện chi phí đi vay được vốn hóa theo quy định);
- (iii) Các chi phí khác có thể thu lại từ khách hàng theo các điều khoản của hợp đồng.

c) Ghi nhận doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng:

- (i) Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính.
- (ii) Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ.

Công ty Cổ phần VINA VICO

Thuyết minh Báo cáo Tài chính

cho năm kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

(iii) Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương ứng với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

d) *Ghi nhận các khoản phải thu, phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng*

Các khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng là giá trị khoản phải thu đã phát hành hóa đơn, tại thời điểm báo cáo, theo hợp đồng xây dựng đã ký trong đó quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch.

Các khoản phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng là giá trị khoản phải trả đã nhận được hóa đơn, tại thời điểm báo cáo của nhà thầu, khi hợp đồng xây dựng đã ký quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch.

Số tiền chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của một hợp đồng xây dựng đã được ghi nhận cho đến thời điểm báo cáo và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ đến cùng thời điểm được ghi nhận là khoản phải thu/phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng trên bản cân đối kế toán.

2.19. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

2.20. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán mà cung cấp thêm thông tin về tình hình tài chính của Công ty tại ngày khóa sổ kế toán ("các sự kiện điều chỉnh") được phản ánh trên báo cáo tài chính. Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán không phải là các sự kiện điều chỉnh được trình bày trên thuyết minh báo cáo tài chính nếu trọng yếu.

2.21. Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong các mẫu báo cáo của Hệ thống Kế toán Việt Nam không thể hiện trên các báo cáo tài chính thì được hiểu là có số dư bằng không.

Công ty Cổ phần VINAVICO

Thuyết minh Báo cáo Tài chính
cho năm kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)
Đơn vị tính: đồng Việt Nam

3. Tiền

Nội dung	31.12.2011	31.12.2010
Tiền mặt	37.597.097	17.451.092
Tiền gửi ngân hàng	1.289.035.329	4.369.983.384
Các khoản tương đương tiền	-	21.000.000.000
	1.326.632.426	25.387.434.476

4. Đầu tư ngắn hạn

Nội dung	Ghi chú	31.12.2011		31.12.2010	
		Số lượng	Giá trị đầu tư	Số lượng	Giá trị đầu tư
Đầu tư cổ phiếu		142.624	4.154.170.000	214.720	7.931.382.000
Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Licogi 16	HOSE	115.300	3.397.730.000	96.200	4.252.302.000
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh	HNX	27.324	756.440.000	25.300	756.440.000
Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Phân phối Khí Thấp Áp Dầu Khí Việt Nam	HOSE	-	-	64.100	2.457.300.000
Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Chứng khoán Kim Long	HNX	-	-	29.100	465.260.000
Cổ phiếu của Ngân hàng Thương mại Sài Gòn Thương tín	HOSE	-	-	20	80.000
Cho vay			3.289.177.774		13.729.177.774
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Tân Phong			810.000.000		11.100.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải và Thi công Cơ giới Thái Bình			503.000.000		503.000.000
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Lâm nghiệp và Xây dựng Thành Đạt			300.000.000		-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Khai thác Mỏ Vinavico			200.000.000		200.000.000
Ông Nguyễn Văn Đông			1.200.000.000		1.200.000.000
Ông Nguyễn Phú Tuấn			-		400.000.000
Ông Dương Văn Huệ			276.177.774		276.177.774
Ông Nguyễn Hoàng Dương			-		50.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn			-		800.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam			-		800.000.000
			7.443.347.774		22.460.559.774

5. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

Nội dung	2011	2010
Số dư đầu năm	1.302.182.000	-
Tăng dự phòng trong năm	1.686.735.200	1.302.182.000
Khoản dự phòng sử dụng trong năm	-	-
Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	-
	2.988.917.200	1.302.182.000

Công ty Cổ phần VINAVICO

Thuyết minh Báo cáo Tài chính
cho năm kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)
Đơn vị tính: đồng Việt Nam

6. Phải thu khác

Nội dung	31.12.2011	31.12.2010
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Tân Phong	811.470.616	-
Công ty Cổ phần Ứng dụng Công nghệ CNC Việt Nam	51.750.000	51.750.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Việt Nam	45.000.000	45.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình	37.895.023	-
Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh	-	25.300.000
Ông Mai Hồng Bằng	49.507.400	-
Ông Dương Văn Huệ	24.893.000	-
Phải thu khác	7.610.048	96.270.775
	1.028.126.087	218.320.776

7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Nội dung	2011	2010
Số dư đầu năm	328.029.032	-
Tăng dự phòng trong năm	251.500.000	328.029.032
Khoản dự phòng sử dụng trong năm	-	-
Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	-
	579.529.032	328.029.032

8. Hàng tồn kho

Nội dung	31.12.2011	31.12.2010
Nguyên liệu, vật liệu	1.934.090.845	802.333.063
Công cụ, dụng cụ	129.574.611	2.610.000
Thành phẩm	3.927.260.032	1.775.356.284
Hàng hóa	1.367.787.504	-
Hàng gửi bán	2.298.588.212	6.299.675.252
	9.657.301.204	8.879.974.599

9. Chi phí trả trước ngắn hạn

Nội dung	Số dư đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số dư cuối năm
Chi phí thuê văn phòng	29.814.733	672.331.799	(657.359.349)	44.787.183
Công cụ dụng cụ, máy móc	46.874.505	488.484.543	(336.413.865)	198.945.183
Chi phí trả trước bảo hiểm ô tô	30.727.150	52.632.527	(50.491.573)	32.868.104
Chi phí thuê thiết kế website	22.500.000	9.000.000	(27.000.000)	4.500.000
	129.916.388	1.222.448.869	(1.071.264.787)	281.100.470

10. Tài sản ngắn hạn khác

Nội dung	31.12.2011	31.12.2010
Tạm ứng	13.976.251.638	3.782.496.578
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	20.600.000	20.600.000
	13.996.851.638	3.803.096.578

Công ty Cổ phần VINAVICO

Thuyết minh Báo cáo Tài chính
cho năm kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)
Đơn vị tính: đồng Việt Nam

11. Tài sản cố định hữu hình

Nội dung	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	11.446.940.098	3.467.859.735	364.972.057	15.279.771.890
Tăng trong năm	10.150.334.558	1.608.591.546	39.514.545	11.798.440.649
<i>Trong đó:</i>				
Mua mới	10.150.334.558	1.608.591.546	39.514.545	11.798.440.649
Giảm trong năm	(87.918.180)	(541.401.000)	-	(629.319.180)
<i>Trong đó:</i>				
Thanh lý, nhượng bán	(75.827.271)	-	-	(75.827.271)
Góp vốn	(12.090.909)	(541.401.000)	-	(553.491.909)
Số dư cuối năm	21.509.350.476	4.535.050.281	404.486.602	26.448.893.359
Giá trị hao mòn				
Số dư đầu năm	927.253.663	418.489.296	135.079.961	1.480.822.920
Tăng trong năm	2.176.640.912	615.010.489	70.165.662	2.861.817.063
Giảm trong năm	(6.495.454)	(84.593.906)	-	(91.089.360)
<i>Trong đó:</i>				
Thanh lý, nhượng bán	(5.286.363)	-	-	(5.286.363)
Góp vốn	(1.209.091)	(84.593.906)	-	(85.802.997)
Số dư cuối năm	3.097.399.121	948.905.879	205.245.623	4.251.550.623
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	10.519.686.435	3.049.370.439	229.892.096	13.798.948.970
Số dư cuối năm	18.411.957.355	3.586.144.402	199.240.979	22.197.342.736

12. Tài sản cố định vô hình

Nội dung	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	-	-
Tăng trong năm	51.400.000	51.400.000
<i>Trong đó:</i>		
Mua mới	51.400.000	51.400.000
Số dư cuối năm	51.400.000	51.400.000
Giá trị hao mòn		
Số dư đầu năm	-	-
Khấu hao trong năm	9.423.335	9.423.335
Số dư cuối năm	9.423.335	9.423.335
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	-	-
Số dư cuối năm	41.976.665	41.976.665

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Nội dung	Số dư đầu năm	Tăng trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Số dư cuối năm
Mua sắm tài sản cố định	-	6.087.988.028	-	6.087.988.028
Mỏ đá Khau Ca - Yên Bái	14.403.480.000	5.681.393.464	-	20.084.873.464
Mỏ đá Thâm Thèn - Yên Bái	12.765.447.897	7.822.827.364	-	20.588.275.261
Mỏ đá đen Pha Xúm - Thanh Hóa	18.951.818	1.352.913.412	-	1.371.865.230
	27.187.879.715	20.945.122.268	-	48.133.001.983

Công ty Cổ phần VINAICO

Thuyết minh Báo cáo Tài chính
cho năm kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)
Đơn vị tính: đồng Việt Nam

14. Đầu tư dài hạn khác

Nội dung	Ghi chú	31.12.2011		31.12.2010	
		Số lượng	Giá trị đầu tư	Số lượng	Giá trị đầu tư
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Quảng Nam	OTC	400.000	5.000.000.000	400.000	5.000.000.000
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Cơ điện Nông nghiệp và Thủy Lợi II	OTC	12.052	2.096.000.000	12.052	2.096.000.000
Cổ phiếu Công ty Cổ phần VRG Bảo Lộc	OTC	50.000	1.000.000.000	50.000	1.000.000.000
Cổ phiếu Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội	HNX	34.285	849.990.000	34.285	849.990.000
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Năng Lượng Việt Nam	UPCOM	52.883	770.362.000	52.883	770.362.000
Cổ phiếu Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình	OTC	18.343	732.000.000	14.520	732.000.000
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư - Sản xuất và Thương mại Việt Nam	HNX	30.000	525.000.000	30.000	525.000.000
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Ứng dụng Công nghệ CNC Việt Nam	OTC	34.500	345.000.000	34.500	345.000.000
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin và Truyền thông Nam Việt	OTC	25.000	250.000.000	25.000	250.000.000
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Truyền thông Vinaico	OTC	8.000	80.000.000	8.000	80.000.000
		665.063	11.648.352.000	661.240	11.648.352.000

15. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Nội dung	2011	2010
Số dư đầu năm	673.342.204	-
Tăng dự phòng trong năm	1.066.093.596	673.342.204
Khoản dự phòng sử dụng trong năm	-	-
Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	-
	1.739.435.800	673.342.204

16. Đầu tư vào công ty con

Nội dung	Tỷ lệ sở hữu	31.12.2011	31.12.2010
Công ty Cổ phần Đá tự nhiên Vnstone	96%	2.488.491.909	-
	96%	2.488.491.909	-

17. Chi phí trả trước dài hạn

Nội dung	Số dư đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số dư cuối năm
Chi phí thuê không gian lưu trữ	7.819.167	68.648.500	(15.569.063)	60.898.604
Máy móc thiết bị	151.068.826	387.696.908	(207.929.164)	330.836.570
Trả trước phí bảo hiểm	4.584.560	-	(4.584.560)	-
	163.472.553	456.345.408	(228.082.787)	391.735.174

Công ty Cổ phần VINAVICO

Thuyết minh Báo cáo Tài chính
cho năm kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)
Đơn vị tính: đồng Việt Nam

18. Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Nhà nước

Nội dung	Số dư đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số dư cuối năm
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ				
Thuế giá trị gia tăng đầu vào	1.748.242.979	6.184.894.205	(4.739.278.790)	3.193.858.394
	1.748.242.979	6.184.894.205	(4.739.278.790)	3.193.858.394
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	-	5.447.230.048	(5.447.230.048)	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	38.319.050	(38.319.050)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.770.564.140	216.630.271	(606.610.176)	2.380.584.235
Thuế thu nhập cá nhân	285.839.658	118.928.503	(9.066.054)	395.702.107
Thuế khác	-	11.720.000	(11.720.000)	-
	3.056.403.798	5.824.107.872	(6.104.225.328)	2.776.286.342

18.1. Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho từng dịch vụ như sau:

Dịch vụ	Thuế suất
Doanh thu xây lắp	10%
Doanh thu bán hàng hoá	10%
Doanh thu hàng xuất khẩu	0%

18.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất là 25% trên lợi nhuận chịu thuế.

a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Nội dung	2011	2010
Lợi nhuận thuần trước thuế	1.618.984.590	11.624.935.508
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ)	-	-
Chi phí Lương HĐQT không tham gia trực tiếp điều hành	132.000.000	132.000.000
Doanh thu chưa thực hiện tính vào thu nhập chịu thuế (Lãi)/lỗ CLTG chưa thực hiện của tiền và phải thu khách hàng	(204.733.895)	(381.516.400)
Thu nhập từ cổ tức được chia	(308.363.434)	(53.354.285)
Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế	1.237.887.261	11.519.501.623
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.237.887.261	11.519.501.623
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả trong năm	216.630.271	2.879.875.405
Điều chỉnh giảm thuế TNDN Bất động sản	(416.556.576)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải trả đầu năm	2.770.564.140	244.435.773
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã trả trong năm	(190.053.600)	(353.747.038)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả cuối năm	2.380.584.235	2.770.564.140

Công ty Cổ phần VINA VICO

Thuyết minh Báo cáo Tài chính
cho năm kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)
Đơn vị tính: đồng Việt Nam

18.3. Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định của pháp luật hiện hành.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

19. Vay và nợ ngắn hạn

Nội dung	31.12.2011	31.12.2010
Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT	214.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Bích Liên	1.200.000.000	-
	1.414.000.000	-

Chi tiết các khoản vay và nợ như sau:

Nội dung	Kỳ hạn vay (tháng)	Thời hạn trả nợ	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo	Số dư 31.12.2011
Vay ngắn hạn					
- Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT	1,5	31/1/2012	6%	Cổ phiếu	214.000.000
- Bà Nguyễn Thị Bích Liên	1	22/1/2012	20%	Tín chấp	1.200.000.000
					1.414.000.000

20. Phải trả, phải nộp khác

Nội dung	31.12.2011	31.12.2010
Bảo hiểm xã hội	41.349.274	15.076.446
Bảo hiểm y tế	60.377.908	12.409.643
Kinh phí công đoàn	33.312.742	10.686.618
Bảo hiểm thất nghiệp	24.439.662	2.693.055
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Tân Phong	307.046.000	577.046.000
Phải trả cổ tức 2010	43.474.842	674.021.175
Phải trả phải nộp khác	3.028.750	-
	513.029.178	1.291.932.937

Công ty Cổ phần VINAVICO

Thuyết minh Báo cáo Tài chính
cho năm kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)
Đơn vị tính: đồng Việt Nam

21. Vốn chủ sở hữu

21.1. Tình hình biến động vốn chủ sở hữu trong năm như sau:

Nội dung	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lãi lũy kế	Tổng cộng
Số dư 1.1.2010	48.368.180.000	2.256.680.000	-	-	4.511.438	1.440.598.664	52.069.970.102
Tăng vốn trong năm	43.631.820.000	4.042.000.000	-	-	-	-	47.673.820.000
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(1.686.650.000)	-	-	-	(1.686.650.000)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	8.745.060.103	8.745.060.103
Tạm chia cổ tức	-	-	-	-	-	(4.544.000.000)	(4.544.000.000)
Trích lập các quỹ	-	-	-	144.059.866	144.059.866	(750.239.466)	(462.119.734)
Số dư 1.1.2011	92.000.000.000	6.298.680.000	(1.686.650.000)	144.059.866	148.571.304	4.891.419.301	101.796.080.471
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	1.818.910.895	1.818.910.895
Trích lập các quỹ	-	-	-	563.197.500	450.558.000	(1.689.592.500)	(675.837.000)
Số dư 31.12.2011	92.000.000.000	6.298.680.000	(1.686.650.000)	707.257.366	599.129.304	5.020.737.696	102.939.154.366

Công ty Cổ phần VINAVICO

Thuyết minh Báo cáo Tài chính
cho năm kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)
Đơn vị tính: đồng Việt Nam

21.2. Tình hình biến động vốn cổ phần trong năm như sau:

Nội dung	2011	2010
Vốn cổ phần đầu năm	92.000.000.000	48.368.180.000
Vốn cổ phần tăng trong năm	-	43.631.820.000
Vốn cổ phần giảm trong năm	-	-
Vốn cổ phần cuối năm	92.000.000.000	92.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã tạm chia	-	4.544.000.000

Cổ phiếu

Nội dung	31.12.2011	31.12.2010
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.200.000	9.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.200.000	9.200.000
<i>Cổ phiếu thường</i>	<i>9.200.000</i>	<i>9.200.000</i>
Số lượng cổ phiếu mua lại	(112.000)	(112.000)
<i>Cổ phiếu thường</i>	<i>(112.000)</i>	<i>(112.000)</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.088.000	9.088.000
<i>Cổ phiếu thường</i>	<i>9.088.000</i>	<i>9.088.000</i>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng/cổ phiếu.

22. Doanh thu

Nội dung	2011	2010
Doanh thu bán hàng hóa	38.261.021.798	54.744.664.646
Doanh thu bán đá	5.734.187.293	6.162.000.000
Doanh thu từ hợp đồng xây dựng	4.833.519.770	336.689.935
Doanh thu hoạt động khác	73.222.500	523.016.114
	48.901.951.361	61.766.370.695

23. Các khoản giảm trừ doanh thu

Nội dung	2011	2010
Hàng bán bị trả lại	-	3.238.365.000
	-	3.238.356.000

24. Giá vốn hàng bán

Nội dung	2011	2010
Giá vốn bán hàng hóa	26.736.557.746	47.862.601.214
Giá vốn bán đá	2.127.190.191	1.330.274.959
Giá vốn từ hợp đồng xây dựng	3.648.129.593	212.978.221
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	51.996.000	435.761.932
	32.563.873.530	49.841.616.326

Công ty Cổ phần VINAVICO

Thuyết minh Báo cáo Tài chính
cho năm kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)
Đơn vị tính: đồng Việt Nam

25. Chi phí sản xuất theo yếu tố

Nội dung	2011	2010
Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp	650.441.870	1.586.467.132
Chi phí vật liệu phụ	206.608.340	35.740.760
Chi phí nhân công trực tiếp	761.726.136	463.451.583
Chi phí nhân công gián tiếp	1.247.141.493	170.239.337
Chi phí dụng cụ sản xuất	1.765.233.528	28.851.422
Chi phí khấu hao và phân bổ	685.703.242	312.790.391
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.341.926.979	491.239.618
Chi phí khác	320.437.944	16.851.000
	7.979.219.532	3.105.631.243

26. Doanh thu hoạt động tài chính

Nội dung	2011	2010
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.125.682.504	693.945.235
Lãi tiền cho vay ngắn hạn	868.281.778	4.653.148.103
Lãi đầu tư cổ phiếu	483.674.000	7.526.991.825
Cổ tức nhận được từ các khoản đầu tư	308.363.434	381.516.400
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	310.578.906	106.090.364
	3.096.580.622	13.361.691.927

27. Chi phí tài chính

Nội dung	2011	2010
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	2.752.828.796	1.975.524.204
Lỗ từ đầu tư cổ phiếu	1.060.142.000	824.281.920
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.456.456.586	1.299.530.644
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	65.183.092	681.400.720
Phí giao dịch đầu tư chứng khoán	9.311.916	122.183.349
Lãi tiền vay	6.666.667	37.252.781
	6.350.589.057	4.940.173.618

28. Chi phí bán hàng

Nội dung	2011	2010
Lương nhân viên bán hàng	651.251.833	-
Chi phí công cụ, dụng cụ	128.690.834	-
Chi phí khấu hao	12.102.889	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.883.025.038	198.822.203
Chi phí khác	595.127.458	688.291.661
	3.270.198.052	887.113.864

Công ty Cổ phần VINAVICO

Thuyết minh Báo cáo Tài chính
cho năm kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)
Đơn vị tính: đồng Việt Nam

29. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Nội dung	2011	2010
Chi phí nhân viên quản lý	3.053.725.354	2.716.016.924
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.760.749.272	3.470.501.957
Chi phí khấu hao và phân bổ	355.801.618	272.422.911
Trích lập dự phòng	251.500.000	328.029.032
Chi phí đồ dùng văn phòng	248.460.284	97.465.187
Thuế phí, lệ phí	23.596.630	64.359.545
Chi phí khác	934.118.921	258.246.537
	6.627.952.079	7.207.042.093

30. Thu nhập khác

Nội dung	2011	2010
Thu thanh lý tài sản cố định	90.000.000	17.863.636
Chênh lệch đánh giá tài sản cố định góp vốn	85.802.997	-
Thu từ phạt thanh lý	20.336.000	-
Thu từ hoạt động chuyển nhượng văn phòng	-	2.622.740.764
Thu nhập khác	52.034.000	2.019.951
	248.172.997	2.642.624.351

31. Chi phí khác

Nội dung	2011	2010
Chi phí cải tạo văn phòng CT4	1.300.000.000	-
Bù trừ công nợ với Công ty Cp Đầu tư và Thương mại Tân Phong	380.746.764	-
Giá trị còn lại tài sản cố định thanh lý	70.540.908	31.435.564
Chi nộp phạt vi phạm hợp đồng	52.500.000	-
Chi phí khác	11.320.000	5.000
	1.815.107.672	31.440.564

32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

32.1. Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:

Nội dung	2011	2010
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông phổ thông		
- Lợi nhuận thuần trong năm	1.818.910.895	8.745.060.103
- Cổ tức chia cho cổ phần ưu đãi	-	-
Lợi nhuận thuần chia cho cổ đông phổ thông	1.818.910.895	8.745.060.103
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân trong năm		
- Số lượng cổ phiếu đầu năm	9.088.000	4.836.818
- Số lượng cổ phiếu bình quân phát hành trong năm	-	4.088.786
- Số lượng cổ phiếu bình quân mua lại trong năm	-	(18.250)
Số lượng cổ phiếu bình quân trong năm	9.088.000	8.907.354
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	200	982

Công ty Cổ phần VINA VICO

Thuyết minh Báo cáo Tài chính
cho năm kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)
Đơn vị tính: đồng Việt Nam

33. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

33.1. Trong năm, các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Giá trị
Công ty Cổ phần Đá Tự nhiên Vnstone	Công ty con	Thầu phụ	1.744.593.080
		Sửa chữa văn phòng	(1.300.000.000)
		Góp vốn	2.488.491.909

33.2. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Phải thu /(phải trả)
Phải thu khách hàng			
Công ty Cổ phần Đá Tự nhiên Vnstone	Công ty con	Nhận nợ	3.133.537.000
Phải trả người bán			
Công ty Cổ phần Đá Tự nhiên Vnstone	Công ty con	Thầu phụ	(951.420.744)

34. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc:

Nội dung	2011	2010
Lương và thưởng của Hội đồng quản trị	132.000.000	132.000.000
Lương và thưởng của Ban Giám đốc	947.091.252	793.295.829
	1.079.091.252	925.295.829

35. Các cam kết

Cam kết liên quan đến các chi phí đầu tư lớn

Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2011, Công ty có cam kết liên quan đến việc góp vốn đầu tư Công ty Cổ phần Đá tự nhiên Việt Nam với số tiền là 9,6 tỷ đồng. Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, giá trị vốn Công ty còn phải góp theo cam kết đối với Công ty Cổ phần Đá tự nhiên Vnstone là khoảng 7,1 tỷ đồng.

36. Điều chỉnh hồi tố

Bảng cân đối kế toán	Số dư 31.12.2010 (trước điều chỉnh)	Số dư 31.12.2010 (sau điều chỉnh)	Chênh lệch	Ghi chú
Phải thu khách hàng	15.721.214.848	12.482.849.848	3.238.365.000	(1)
Hàng tồn kho	7.406.308.208	8.879.974.599	(1.473.666.391)	(2)
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	(673.342.204)	673.342.204	(3)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	3.665.914.002	3.056.403.798	609.510.204	(4)
Lợi nhuận chưa phân phối	6.719.949.910	4.891.419.301	1.828.530.609	(1)-(4)

Công ty Cổ phần VINAVICO

Thuyết minh Báo cáo Tài chính
cho năm kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Báo cáo kết quả kinh doanh	Năm 2010 (trước điều chỉnh)	Năm 2010 (sau điều chỉnh)	Chênh lệch	Ghi chú
Hàng bán bị trả lại	-	3.238.365.000	(3.238.365.000)	(5)
Giá vốn hàng bán	51.315.282.717	49.841.616.326	1.473.666.391	(2)
Chi phí tài chính	4.266.831.414	4.940.173.618	(673.342.204)	(3)

Ghi chú:

- (1) Điều chỉnh giảm phải thu khách hàng - Công ty Cổ phần Viegon do mua đá block năm 2010 và thực hiện trả lại hàng vào năm 2011.
- (2) Điều chỉnh tăng hàng tồn kho và giảm giá vốn của thành phẩm đá block do hàng bán bị trả lại.
- (3) Điều chỉnh trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác theo giá thị trường và tăng chi phí tài chính.
- (4) Điều chỉnh giảm thuế thu nhập doanh nghiệp do điều chỉnh hồi tố trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác và điều chỉnh hàng bán bị trả lại.
- (5) Điều chỉnh tăng hàng bán bị trả lại của Công ty Cổ phần Viegon.

37. Phê chuẩn báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính này được phê chuẩn để phát hành ngày 28 tháng 3 năm 2012.

MAI HỒNG BÀNG
Tổng Giám đốc

NGUYỄN TIẾN HÙNG
Kế toán trưởng